



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2023, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	32-6399-3	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	09/01/2023	Ngày thay thế:	14/09/2020

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Structural Plastic Adhesive DP8010 Blue

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

31-9758-9, 18-1419-3

Thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	31-9758-9	Số phiên bản:	4.00
Ngày phát hành:	02/04/2024	Ngày thay thế:	22/02/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Structural Plastic Adhesive DP8010 Blue and Structural Plastic Adhesive 8010 Blue, Phần B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo kết cấu, Sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Kích ứng hô hấp: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Gây ung thư: loại 2

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Corrosion | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H318

H334

H317

H351

H360

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Có thể gây ra dị ứng, hen suyễn, khó thở nếu hít phải.

Có thể gây dị ứng da.

Nghỉ ngơi có khả năng gây ung thư.

Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H401

H412

Độc tính với hệ thủy sinh.

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P201

P261

P280I

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.

Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

Đeo găng tay bảo hộ, bảo vệ mắt/mặt và bảo vệ hô hấp.

Phản ứng:

P304 + P340

P305 + P351 + P338

P310

P333 + P313

P342 + P311

Nếu hít phải: di chuyển tới nơi thoáng khí và giữ cho hô hấp thoải mái.

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nếu có bất kỳ triệu chứng về hô hấp: liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	30 - 60
Acrylate Polymer	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	10 - 24
Impact Modifier	20882-04-6	1 - 9

Glass Microspheres	Bí mật thương nghiệp	0.1 - 5
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	0.1 - 5
Copper Naphthenates	1338-02-9	< 1
Succinic Anhydride	108-30-5	< 0.6
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	< 0.25
Methyl Methacrylate	80-62-6	< 0.2
Styrene Monomer	100-42-5	< 0.2
Maleic Anhydride	108-31-6	< 0.002

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng đường hô hấp (khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực)

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Hydrocarbons
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Cyanide
Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ,

bằng quần quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v.).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
------------	------------	---------	---------------	-------------

Styrene Monomer	100-42-5	ACGIH	TWA:10 ppm;STEL:20 ppm	A3: Thử nghiệm ung thư trên động vật, Ảnh hưởng thính giác
Maleic Anhydride	108-31-6	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):0.01 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư ở người. Chất kích ứng da/hô hấp
COPPER COMPOUNDS	1338-02-9	ACGIH	TWA(Cu, dạng khói):0.2 mg/m3;TWA (Cu dạng bụi hoặc sương mù):1 mg/m3	
Methyl Methacrylate	80-62-6	ACGIH	TWA:50 ppm;STEL:100 ppm	A4: Không phân loại như chất ảnh hưởng ung thư, tác nhân nhạy cảm da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Cung cấp thông gió khí thải cục bộ thích hợp để cắt, mài, chà nhám hoặc gia công. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Xanh biển-Xanh lá
Mùi	Acrylic nhẹ
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	<i>Không có dữ liệu</i>
điểm chớp cháy	106,1 °C [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	0,95 - 1,05 g/ml
Mật độ tương đối	0,95 - 1,05 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	<i>Không có dữ liệu</i>
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0,6 % khối lượng [Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A]
Phần trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	5,5 g/l [Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Ẩn mòng (Bóng mắt): Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bóng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:**Độc tính sinh sản/phát triển:**

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 4.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
2-Ethylhexyl Methacrylate	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
2-Ethylhexyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Impact Modifier	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Impact Modifier	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 >300, < 2,000 mg/kg
Succinic Anhydride	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Succinic Anhydride	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.510 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 3,1 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29,8 mg/l
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.900 mg/kg
Styrene Monomer	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Styrene Monomer	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 11,8 mg/l
Styrene Monomer	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.000 mg/kg
Maleic Anhydride	Da	Thỏ	LD50 2.620 mg/kg
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.030 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loại	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Ethylhexyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Impact Modifier	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Copper Naphthenates	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Succinic Anhydride	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Chất kích ứng
Styrene Monomer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Maleic Anhydride	Con người và động vật	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loại	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2-Ethylhexyl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Impact Modifier	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
Copper Naphthenates	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Succinic Anhydride	mối nguy tương tự	Ăn mòn
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
Methyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Styrene Monomer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng vừa
Maleic Anhydride	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loại	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Dữ liệu in vitro	Nhạy cảm
2-Ethylhexyl Methacrylate	Chuột bạch	Nhạy cảm
Impact Modifier	Đánh giá của chuyên gia	Nhạy cảm
Copper Naphthenates	Chuột bạch	không có
Succinic Anhydride	Chuột	Nhạy cảm

Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Chuột	không có
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Styrene Monomer	Chuột bạch	không có
Maleic Anhydride	Nhiều loại động vật	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Succinic Anhydride	các chất tương tự	Nhạy cảm
Methyl Methacrylate	Người	không có
Maleic Anhydride	Người	Nhạy cảm

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
2-Ethylhexyl Methacrylate	In vitro	Không gây đột biến
Impact Modifier	In vitro	Không gây đột biến
Succinic Anhydride	In vitro	Không gây đột biến
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	In vitro	Không gây đột biến
Methyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Styrene Monomer	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Styrene Monomer	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Maleic Anhydride	In vivo	Không gây đột biến
Maleic Anhydride	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Succinic Anhydride	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Methyl Methacrylate	Hít thở	Con người và động vật	Không gây ung thư
Styrene Monomer	Nuốt phải	Chuột	Gây ung thư
Styrene Monomer	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngà y	29 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 120 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
2-Ethylhexyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	49 Ngày
2-Ethylhexyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		NOAEL 300 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
2-Ethylhexyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		NOAEL 300 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Da	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngà y	13 Tuần
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà y	47 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Hít thở	Độc tính sinh sản với nam	Chuột	NOAEL 0,6 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngà y	bắt đầu cho con bú
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngà y	2 Thế hệ
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngà y	2 Thế hệ
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 450 mg/kg/ngà y	trong thời gian mang thai
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 8,3 mg/l	Trong thai kỳ
Styrene Monomer	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 21 mg/kg/ngà y	3 Thế hệ
Styrene Monomer	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,1 mg/l	2 Thế hệ
Styrene Monomer	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,1 mg/l	2 Thế hệ
Styrene Monomer	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngà y	60 Ngày
Styrene Monomer	Nuốt	Có vài thông tin về sự phát	Chuột	NOAEL 400	trong thời

	phải	triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		mg/kg/ngà y	gian mang thai
Styrene Monomer	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL 2,1 mg/l	trong thời gian mang thai
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thế hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/ngà y	2 Thế hệ
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 140 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Impact Modifier	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Succinic Anhydride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Styrene Monomer	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương cơ quan	Nhiều loại động vật	LOAEL 4,3 mg/l	không có
Styrene Monomer	Hít thở	Gan	Gây tổn thương cơ quan	Chuột	LOAEL 2,1 mg/l	không có
Styrene Monomer	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Styrene Monomer	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Styrene Monomer	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL Không có	không có
Styrene Monomer	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2,1 mg/l	không có
Maleic Anhydride	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi
-----	-------	------------------	---------	------	-------------	----------------

					nghiệm	nhễm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	29 Ngày
2-Ethylhexyl Methacrylate	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 360 mg/kg/day	90 Ngày
Succinic Anhydride	Nuốt phải	Tim da Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trùng Gan Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	13 Tuần
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Hít thở	Hệ thần kinh	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,2 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,6 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Hít thở	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 2,1 mg/l	90 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 69 mg/kg/day	91 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	28 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Hệ nội tiết Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	28 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Gan Mắt	không có	Chuột	NOAEL 781 mg/kg/day	91 Ngày
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	Nuốt phải	Tim Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	28 Ngày
Methyl Methacrylate	Da	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang Tim da Hệ	không có	Chuột	NOAEL 90,3 mg/kg/day	2 năm

		nội tiết đường tiêu hóa Hệ thống huyết trũng Gan cơ Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp				
Styrene Monomer	Hít thở	hệ thống thính giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Styrene Monomer	Hít thở	Mắt	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Styrene Monomer	Hít thở	Gan	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 0,85 mg/l	13 Tuần
Styrene Monomer	Hít thở	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	LOAEL 1,1 mg/l	không có
Styrene Monomer	Hít thở	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 0,85 mg/l	7 Ngày
Styrene Monomer	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 0,6 mg/l	10 Ngày
Styrene Monomer	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	LOAEL 0,09 mg/l	không có
Styrene Monomer	Hít thở	Tim đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc cơ Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 4,3 mg/l	2 năm
Styrene Monomer	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 500 mg/kg/day	8 Tuần
Styrene Monomer	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	không có
Styrene Monomer	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 677 mg/kg/day	6 tháng
Styrene Monomer	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chó	NOAEL 600 mg/kg/day	470 Ngày
Styrene Monomer	Nuốt phải	Tim Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 35 mg/kg/day	105 Tuần
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,0011 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Hít thở	Hệ nội tiết Hệ thống huyết trũng Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Tim Gan Mắt	không có	Chuột	NOAEL 0,0098 mg/l	6 tháng
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 55 mg/kg/day	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Gan	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân	Chuột	LOAEL 250 mg/kg/day	183 Ngày

			loại			
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Tim Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	183 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	80 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chó	NOAEL 60 mg/kg/day	90 Ngày
Maleic Anhydride	Nuốt phải	da Hệ nội tiết Hệ miễn dịch Mắt Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	80 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Styrene Monomer	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	34,7 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	37,2 mg/l
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy	N/A	N/A	N/A

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Structural Plastic Adhesive DP8010 Blue and Structural Plastic Adhesive 8010 Blue, Phần B

			đủ để phân loại			
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	5,3 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2,8 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	4,6 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,81 mg/l
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,105 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>312 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>515,4 mg/l
Impact Modifier	20882-04-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	>=161 mg/l
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,5 mg/l
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	6,9 mg/l
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	19 mg/l
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	1,3 mg/l
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	72 Giờ	ErC50	0,629 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,0756 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,07 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Fathead Minnow	Ước tính	32 Ngày	EC10	0,0354 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green algae	Ước tính	N/A	NOEC	0,132 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Sediment Worm	Ước tính	28 Ngày	NOEC	110 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,02 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	N/A	EC50	42 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Lúa mạch	Ước tính	4 Ngày	NOEC	96 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Redworm	Ước tính	56 Ngày	NOEC	60 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Vi sinh vật trong đất	Ước tính	4 Ngày	NOEC	72 mg/kg (Khối lượng khô)
Copper Naphthenates	1338-02-9	Springtail	Ước tính	28 Ngày	NOEC	167 mg/kg (Khối lượng khô)
Succinic Anhydride	108-30-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	ErC50	>100 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Succinic Anhydride	108-30-5	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	NOEC	100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l

ryl Alcohol						
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	>100 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>79 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	69 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	37 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	150 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Styrene Monomer	100-42-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC50	500 mg/l
Styrene Monomer	100-42-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	4,02 mg/l
Styrene Monomer	100-42-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	4,9 mg/l
Styrene Monomer	100-42-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	4,7 mg/l
Styrene Monomer	100-42-5	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC10	0,28 mg/l
Styrene Monomer	100-42-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	1,01 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	44,6 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	75 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC50	74,4 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Water flea	Hydrolysis Product	48 Giờ	EC50	93,8 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	10 mg/l
Maleic Anhydride	108-31-6	Green algae	Hydrolysis Product	72 Giờ	ErC10	11,8 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 %BOD/ThOD (< 10 day window)	OECD 301F - Manometric Respiro
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Impact Modifier	20882-04-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	≥80 %BOD/ThOD (< 10 day window)	OECD 301F - Manometric Respiro
Impact Modifier	20882-04-6	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	>1 Năm (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Copper Naphthenates	1338-02-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Succinic Anhydride	108-30-5	Hydrolysis product Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	96.55 %removal of DOC	OECD 301E - Modif. OECD Screen
Succinic Anhydride	108-30-5	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	4.3 minutes (t 1/2)	
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	>1 Năm (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Styrene Monomer	100-42-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70.9 %BOD/ThOD	
Styrene Monomer	100-42-5	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	6.64 hours (t 1/2)	
Maleic Anhydride	108-31-6	Hydrolysis product Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	>90 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Maleic Anhydride	108-31-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	0.37 minutes (t 1/2)	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Tetrahydrofurfuryl Methacrylate	2455-24-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.76	OECD 117 log Kow HPLC method
Acrylate Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học	96 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD305-Bioconcentration
2-Ethylhexyl Methacrylate	688-84-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	4.95	tương tự OECD 107
Impact Modifier	20882-04-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.782	Hệ số EC A.8
Dibutyl Itaconate	2155-60-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.8	OECD 117 log Kow HPLC method
Copper Naphthenates	1338-02-9	Analogous Compound BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤27	OECD305-Bioconcentration
Succinic Anhydride	108-30-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.44	OECD 117 log Kow HPLC method
Tetrahydrofurfuryl Alcohol	97-99-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán	-0.11	OECD 107 log Kow shke fisk mtd

				octanol/nước		
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.38	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Styrene Monomer	100-42-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.96	
Maleic Anhydride	108-31-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.61	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát

hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2020, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	18-1419-3	Số phiên bản:	1.01
Ngày phát hành:	14/09/2020	Ngày thay thế:	14/09/2020

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M(TM) Scotch-Weld(TM) Structural Plastic Adhesive DP8010 and Structural Plastic Adhesive 8010, Phần A

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo kết cấu, Sử dụng trong công nghiệp

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Email:	Không áp dụng

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 4.

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Kích ứng hô hấp: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Độc biến thể bào mầm: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ăn mòn | Dấu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H302	Nguy hiểm nếu nuốt phải.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H334	Có thể gây ra dị ứng, hen suyễn, khó thở nếu hít phải.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H341	Nghi ngờ gây lỗi ở di truyền.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P261	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun.
P284	Mang bảo hộ hô hấp.
P280B	Mang găng tay và bảo hộ cho mắt/mặt.
P280A	Mang bảo vệ mặt/mắt.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P304 + P340	Nếu hít phải: di chuyển tới nơi thoáng khí và giữ cho hô hấp thoải mái.
P342 + P311	Nếu có bất kỳ triệu chứng về hô hấp: liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế.
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P301 + P312	Trong trường hợp nuốt phải: gọi trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/nhân viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
POLY[OXY(ME-1,2-ETHANEDIYL)], .AL.-(2-AMINO ME ET)-.OM.-(2- AMINOMET ETHOXY)-, RXN PRD W/ 1-(1-ISOCYANATO-1-ME ET)- 3-(1-ME ETHENYL)BENZ	Bí mật thương nghiệp	40 - 70
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	64265-57-2	10 - 30
Boron, hexaethyl[mu-(1,6-hexanediamine-kN1:kN6)]di-	223674-50-8	1 - 15
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	67762-90-7	1 - 5

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem mục 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Aldehydes

Amine Compounds

Carbon monoxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Carbon dioxide
Oxides of Nitrogen
Hơi độc, khí độc, phân tử độc

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cung cấp thông gió khí thải cục bộ thích hợp để cắt, mài, chà nhám hoặc gia công.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm.

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Độ nhớt
Màu sắc	Không màu
Mùi	Acrylic nhẹ
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	$\geq 98,9^{\circ}\text{C}$ [$@ 101.325\text{ Pa}$]
Điểm chớp cháy	96,7 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>] [<i>Chi tiết: Phương pháp chi tiết: SETAFLASH ASTM D-3278-96</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	13,3 Pa [$@ 20^{\circ}\text{C}$] [<i>Chi tiết: dữ liệu MITS</i>]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1,063 g/ml [$@ 20^{\circ}\text{C}$]
Mật độ tương đối	1,063 [<i>Ref Std Nước = 1</i>]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	25.000 - 35.000 mPa-s
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0 g/l
Phần trăm bay hơi	0 % [<i>Phương pháp thử nghiệm: Phương pháp ACS</i>]

VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	0 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tested per EPA method 24]
Phân tử khối	Không có dữ liệu

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Phản ứng hô hấp dị ứng: các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm khó thở, thở khò khè, ho và tức ngực. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Nguy hiểm nếu nuốt phải. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính di truyền:

Độc tính di truyền và biến đổi gen: có thể tương tác với vật liệu di truyền và thay đổi biểu hiện gen.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE300 - 2.000 mg/kg
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,252 mg/l
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.038 mg/kg
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Thỏ	Ăn mòn
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Con người và động vật	Nhạy cảm
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Con người và động vật	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Người	Nhạy cảm

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	In vivo	Đột biến
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Tháng
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Tháng
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
1-Aziridinepropanoic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	4 Giờ

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới

ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
POLY[OXY(M E-1,2-ETHANEDIY L)], .AL.-(2-AMINO ME ET)-.OM.-(2-AMINOMET ETHOXY)-, RXN PRD W/ 1-(1-ISOCYANAT O-1-ME ET)-3-(1-ME ETHENYL)BE NZ	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
1-Aziridinepropa noic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	64265-57-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Boron, hexaethyl[mu-(1,6-hexanediamine -kN1:kN6)]di-	223674-50-8		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	67762-90-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
POLY[OXY(M	Bí mật thương	Không có dữ			N/A	

E-1,2-ETHANEDIY L)], .AL.-(2-AMINO ME ET)-.OM.-(2-AMINOMET ETHOXY)-, RXN PRD W/ 1-(1-ISOCYANAT O-1-ME ET)-3-(1-ME ETHENYL)BE NZ	nghiệp	liệu hoặc không đầy đủ				
1-Aziridinepropa noic acid, 2-methyl-, 2-ethyl-2-[[3-(2-methyl-1-aziridinyl)-1-oxopropoxy] methyl]-1,3-propanediyl ester	64265-57-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Boron, hexaethyl[mu-(1,6-hexanediamine -kN1:kN6)]di-	223674-50-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Siloxanes và Silicones, di-Me, phản ứng với silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
POLY[OXY(M E-1,2-ETHANEDIY L)], .AL.-(2-AMINO ME ET)-.OM.-(2-AMINOMET ETHOXY)-, RXN PRD W/ 1-(1-ISOCYANAT O-1-ME ET)-3-(1-ME ETHENYL)BE NZ	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
1-	64265-57-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

Aziridinepropa noic acid, 2- methyl-, 2- ethyl-2-[[3-(2- methyl-1- aziridinyl)-1- oxopropoxy] methyl]-1,3- propanediyl ester		liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại				
Boron, hexaethyl[mu- (1,6- hexanediamine -kN1:kN6)]di-	223674-50-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Siloxanes và Silicones, di- Me, phản ứng với silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy
13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không**Mã số UN**Không được phân loại**Loại hình vận chuyển**Không được phân loại**Tên kỹ thuật**Không được phân loại**Phân loại mối nguy**Không được phân loại**Nguy cơ khác**Không được phân loại**Đóng gói**Không được phân loại**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển**Không được phân loại**Tên kỹ thuật**Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin pháp luật**15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory.

Mục 16: thông tin khác**Thông tin được sửa đổi:**

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/